

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 01/11/2021

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán:

Bà Lâm Ngọc Tuyền

Ông Nguyễn Lê Huy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp “Xin ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 133/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1999;

2. Cháu Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh năm 2008;

Người đại diện theo pháp luật của Cháu Nguyễn Thị Cẩm T2: Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T và bị đơn – bà Huỳnh Thị P.

(Có mặt ông T, bà P và chị T1. Vắng cháu T2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm;

- *Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông và bà Huỳnh Thị P kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Diễm T1, sinh ngày 22/01/1999 và Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 19/12/2008 hiện sống chung với bà P. Ông đồng ý giao cho bà P tiếp tục nuôi cháu T2, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng, đối với cháu T1 đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết

- *Bị đơn – bà Huỳnh Thị P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, con chung, và nợ chung như ông T trình là đúng. Bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà đồng ý nuôi dưỡng cháu T2, yêu cầu ông T cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng. Đối với con chung tên Nguyễn Thị Diễm T1, sinh ngày 22/01/1999 đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 20, diện tích 751m² và thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.588m² tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00516 ngày 12/5/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên, nguồn gốc đất là của cha mẹ chồng chết để lại;

+ Một căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất số 277;

+ 26 chỉ vàng 24k.

Tất cả tài sản do ông T quản lý sử dụng. Bà yêu cầu được chia ½ tài sản chung.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Nguyễn Thị Diễm T1 trình bày:*

Chị là con ruột của ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị P. Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 20, diện tích 751m² và thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.588m² tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00516 ngày 12/5/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên là tài sản chung của cha mẹ chị, bản thân chị không có đóng góp công sức gì trong phần đất nên không yêu cầu được chia.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 133/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Huỳnh Thị P.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 19/12/2008 cho bà Huỳnh Thị P nuôi dưỡng. Buộc Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, bắt đầu thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được. Ông T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Buộc Ông Nguyễn Văn T chia cho bà Huỳnh Thị P $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và cây trồng số tiền cộng chung là 48.378.115 đồng, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi thanh toán xong ông T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ 02 thửa đất là: Thửa đất số 277, diện tích 446m² và thửa đất số 109, diện tích 1.588m² tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang + căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất số 277 cùng tất cả các loại cây trồng trên đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 01/10/2020, ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi và không phải thanh toán cho bà Huỳnh Thị P $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên thửa đất số 277 và thửa đất số 109 tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Ngày 05/10/2020, bà Huỳnh Thị P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Nguyễn Văn T chia cho bà $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa đất số 277 và thửa đất số 109 tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà xin nhận đất.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm Thúy không có yêu cầu chia thửa đất 277 và 109 tờ bản đồ 20; tại ấp Đ, xã Tam Hiệp, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký

và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị P; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; sửa một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn”; thụ lý, giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

2.1. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà P thống nhất trình bày cháu Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 19/12/2008 là con chung của ông T và bà P. Khi ly hôn, hai bên thỏa thuận giao cháu T2 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động. Tuy nhiên, về mức cấp dưỡng hai bên không thống nhất, cụ thể bà P yêu cầu ông T cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng ông T chỉ đồng ý cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của ông T và nhu cầu thiết yếu của cháu Nguyễn Thị Cẩm T2, tuyên buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp pháp luật. Ông T kháng cáo không đồng ý với mức cấp dưỡng nêu trên nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Nguyễn Văn T.

2.2. Đối với việc chia tài sản, xét thấy:

Ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị P tự nguyện chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới vào ngày 28/9/1997 và đăng ký kết hôn vào ngày 31/7/2004, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 389/HT, quyển số 02/2004 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 85).

Căn cứ vào quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình”; điểm c khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 “hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000” thì quan hệ vợ chồng giữa ông T, bà P là quan hệ hôn nhân hợp pháp, có hiệu lực từ ngày 28/9/1997, khi ly hôn mà có tranh chấp về tài sản sẽ được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 3 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 “hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”.

Xét thấy:

Theo ông T và bà P trình bày thừa đất 277, tờ bản đồ 20, diện tích 591,2m² (do thực tế 426m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 126m² đất trồng cây lâu năm) và thửa 109, tờ bản đồ 20, diện tích 1.587,4m², đất trồng cây lâu năm, tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc của mẹ ông T cho vợ chồng ông T sử dụng từ năm 2000. Theo ông T trình bày khi mẹ ông còn sống, ông đã thực hiện việc kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T vào ngày 12/5/2008 nhưng mẹ và các anh chị em của ông T không ai phản đối. Ông T không đồng ý chia đất cho bà P vì cho rằng hai thửa đất này là tài sản riêng của ông T, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hai thửa đất trên do ông Nguyễn Văn T đứng tên, được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/5/2008, bà P không cùng đứng tên đăng ký quyền sở hữu nên hai thửa đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, do đó không chia đất cho bà P.

Xét nhận định nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là thiếu căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Tại phiên tòa, ông T và bà P đều thừa nhận đất có nguồn gốc của mẹ ruột ông T cho vợ chồng ông T sử dụng liên tục, ổn định từ năm 2000 cho đến nay. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông T đã xây dựng nhà cấp 4 trên thửa 277 để ở và trồng cây lâu năm trên cả hai thửa 277 và 109. Khi xây dựng nhà, trồng cây lâu năm, mẹ ông T và những người con khác trong gia đình không có ý kiến phản đối. Năm 2004, ông T tiến hành việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T vào ngày 12/5/2008 nhưng mẹ và các anh chị em của ông T không có ai tranh chấp. Tại thời điểm cấp giấy, hộ ông T có 04 thành viên gồm ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị P, chị Nguyễn Thị Diễm T1 và cháu Nguyễn Thị Cẩm T2. Tuy nhiên, chị T1 và cháu T2 có bản tự khai cho rằng hai thửa đất trên là tài sản chung của cha mẹ, chị T1 và cháu T2 không có yêu cầu chia đất.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định mẹ ông T đã cho đất vợ chồng ông T và hai thửa đất này phải được xem là tài sản chung của vợ chồng. Khi giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ vào Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 3 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để vận dụng đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và của con chưa thành niên khi ly hôn, đồng thời phải xem xét nhu cầu sử dụng nhà, đất và công sức đóng góp của từng bên trong việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản để phân chia cho phù hợp.

Xét, nguồn gốc đất là của cha mẹ ông T cho chung vợ chồng. Mặt khác, trong thời gian vợ chồng sống ly thân, bà P cùng hai người con ở nhờ nhà của em ruột bà P, hai thửa đất trên do một mình ông T canh tác, gìn giữ nên công sức đóng góp của ông T nhiều hơn bà P. Vì vậy, khi ly hôn cần chia cho ông T phần tài sản nhiều hơn và chia cho bà P phần đất có nhà ở để ổn định cuộc sống, cụ thể như sau:

- Chia cho ông T toàn bộ thửa đất 109, tờ bản đồ 20, diện tích 1.587,4m², loại đất trồng cây lâu năm, trị giá 558.764.800 đồng và cây trồng gắn liền với đất gồm: 08 cây Sapo loại C, 36 cây Sapo loại A, trị giá 58.900.000 đồng. Tổng cộng: 617.664.800 đồng.

- Chia cho bà P toàn bộ thửa đất 277, tờ bản đồ 20, diện tích 426m² (trong đó có 126m² đất trồng cây lâu năm và 300m² đất ở nông thôn) trị giá 285.126.000 đồng; 01 căn nhà gắn liền với đất trị giá 33.036.200 đồng; Cây trồng gắn liền với đất gồm: 12 cây Sapo loại C, 04 cây Sapo loại A, 02 cây Sapo loại B1 trị giá 11.340.000 đồng. Tổng cộng: 329.502.200 đồng.

Ông T, bà P được quyền đăng ký kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được chia theo quy định của pháp luật.

2.3. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T về việc không đồng ý chia ½ giá trị cây trồng trên hai thửa đất 277 và 109 là không có căn cứ, bởi lẽ ông T thừa nhận toàn bộ cây trồng trên đất là của hai vợ chồng bỏ tiền ra mua cây giống và cùng nhau chăm sóc khi còn sống chung nên cũng được xem là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn cũng được chia theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót như sau:

- Bản án sơ thẩm quyết định cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ hai thửa đất gồm thửa số 109, diện tích 1.588m² và thửa 277, diện tích 446m² là không đúng với thực tế đo đạc theo bản “Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 24/6/2020” (bút lục 44, 45). Thực tế đo đạc thửa 109 có diện tích 1.587,4m² (không phải 1.588m²) và thửa 277 có diện tích 426m² (không phải 446m²) như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Bà P có đơn yêu cầu chia tài sản và Tòa án cấp sơ thẩm đã ra “Thông báo về việc thụ lý đơn phản tố” của bà P (bút lục 26) nhưng phần quyết định của bản án không thể hiện có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P.

- Bản án sơ thẩm buộc bà P phải chịu 2.418.900 đồng án phí chia tài sản chung nhưng không trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà bà P đã tạm nộp là chưa đúng với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích như đã nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà P; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 28.706.500 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 29.306.500 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng án phí 600.000 đồng nên còn phải nộp tiếp 28.706.500 đồng.

Bà P phải chịu 16.475.000 đồng án phí chia tài sản. Bà P đã nộp tạm ứng án phí 5.300.000 đồng nên còn phải nộp tiếp 11.175.000 đồng.

[5]. Về chi phí tố tụng bao gồm chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tài sản tranh chấp, bà P tự nguyện chịu và đã nộp xong nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 28, Điều 95, Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị P.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 133/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Huỳnh Thị P.

1.2. *Về con chung:* Giao con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 19/12/2008 cho bà Huỳnh Thị P nuôi dưỡng.

Buộc Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu, năm trăm ngàn đồng), bắt đầu thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, lao động được.

Ông T được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

1.3. *Về tài sản chung:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị P.

- Xác định 02 thửa đất gồm thửa số 277, tờ bản đồ 20, diện tích đo đạc thực tế 426m² và thửa đất 109, tờ bản đồ 20, diện tích đo đạc thực tế 1.587,4m² tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và các tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị P.

- Chia tài sản chung của vợ chồng cho ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị P như sau:

Chia cho bà Huỳnh Thị P:

+ 426m² đất (trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 126m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 277, tờ bản đồ 20, tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

+ Tài sản gắn liền với đất gồm:

. Nhà chính: Kết cấu cột bê-tông đúc sẵn, vách tường không tô + ván, kèo gỗ, mái fibro xi-măng, nền xi-măng; diện tích 56,43m²; giá trị còn lại 30%.

. Nhà sau: Kết cấu cột gỗ tạp, vách ván, kèo gỗ tạp, mái tole, nền xi-măng; diện tích: 20,52m²; giá trị còn lại 20%.

. Nhà bếp: Kết cấu cột gỗ tạp, vách bạt, kèo gỗ tạp, mái fibro xi-măng, nền đất; diện tích: 9,1m²; giá trị còn lại: 10%.

. Mái che: Kết cấu mái tole, nền xi-măng; diện tích: 14,82m²; giá trị còn lại: 30%.

. Cây trồng trên đất: 12 cây Sapo loại C, 04 cây Sapo loại A và 02 cây Sapo loại B1.

Chia cho ông Nguyễn Văn T:

+ 1.587,4m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 277, tờ bản đồ 20 tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

+ Cây trồng gắn liền với đất gồm: 08 cây Sapo loại C, 36 cây Sapo loại A.

Ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị P được quyền sử dụng các thửa đất được chia và được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được chia theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013.

2/- Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 28.706.500 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 29.306.500 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng án phí 600.000 đồng theo biên lai số 17362 ngày 10/12/2019 và biên lai số 0005829 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp số tiền 28.706.500 đồng (hai mươi tám triệu, bảy trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị P phải chịu 16.475.000 đồng án phí chia tài sản. Bà P đã nộp tạm ứng án phí 5.300.000 đồng theo biên lai số 0005011 ngày 03/02/2020 và biên lai số 0005890 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp 11.175.000 đồng (mười một triệu, một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy